



jiā rè
加热

Verb · to heat

Example Sentences

shuǐ jiā rè hòu biàn chéng le shuǐ zhēng qì
水加热后变成了水蒸气。

Water turns into steam after being heated.

Qǐng bǎ niú nǎi jiā rè yí xià zài hē
请把牛奶加热一下再喝。

Please heat the milk before drinking it.

rán qì zào bǐ diàn cí lú jiā rè gèng kuài
燃气灶比电磁炉加热更快。

Gas stoves heat up faster than induction cookers.

Trace each character, then write the word on your own.

加	加	加	加	加	加	加	加				
热	热	热	热	热	热	热	热	热	热	热	热
热	热										